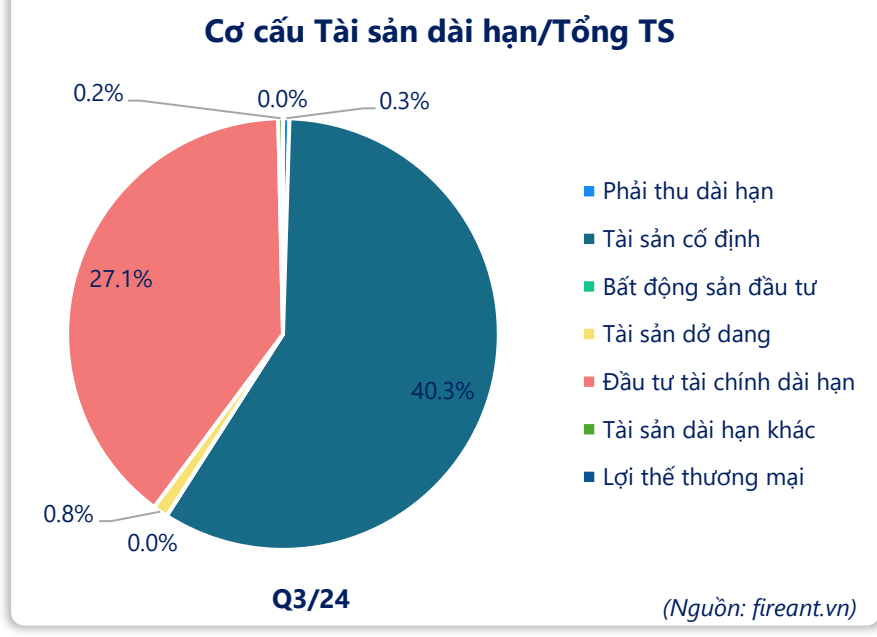
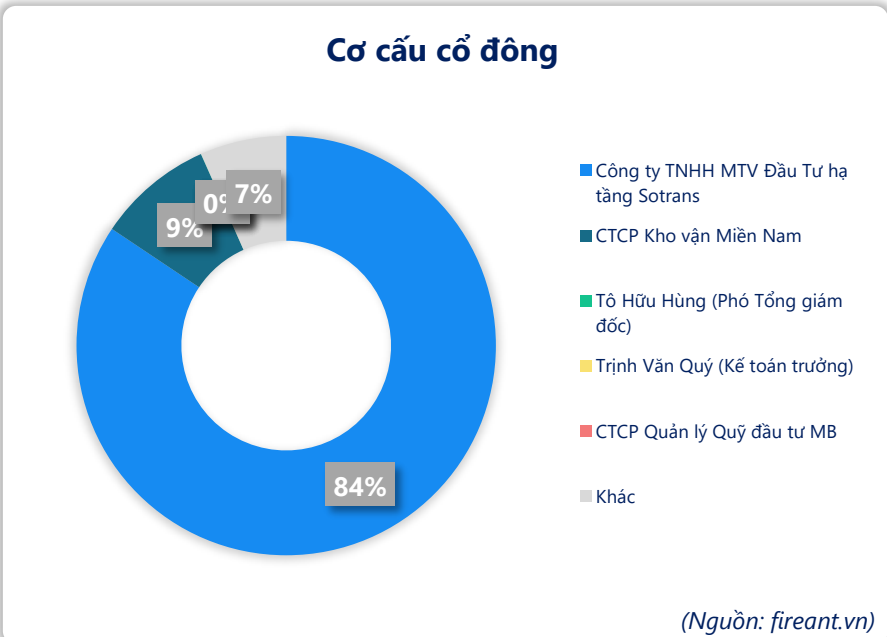
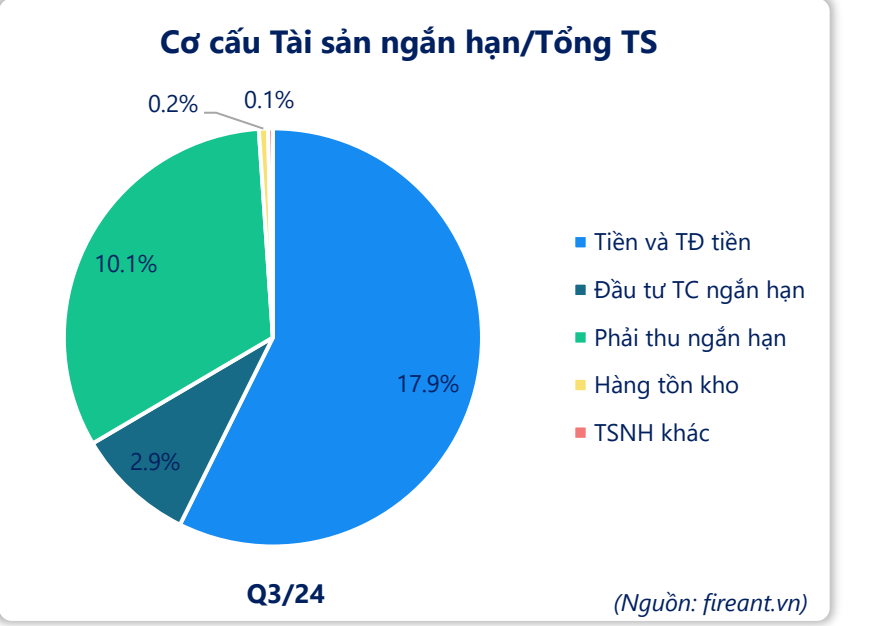
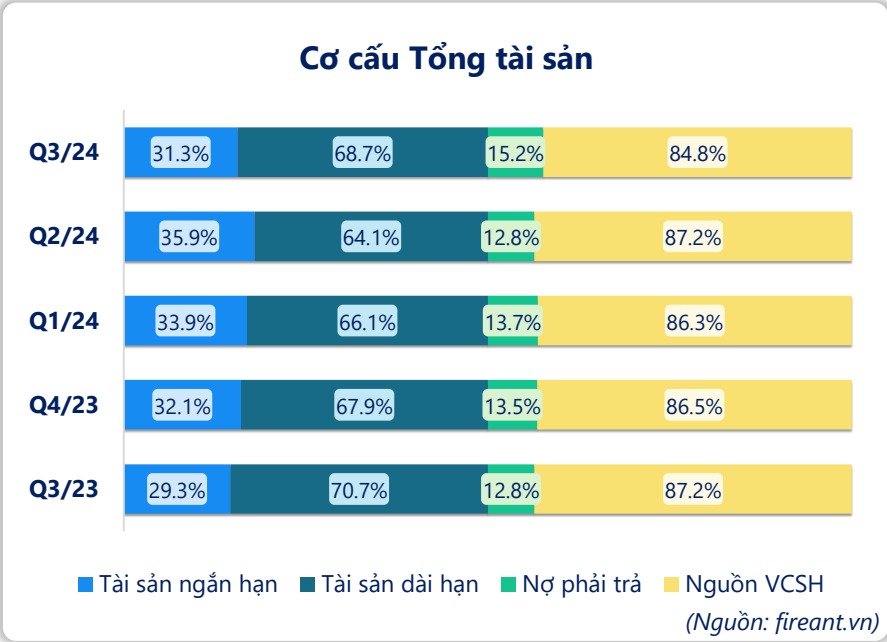
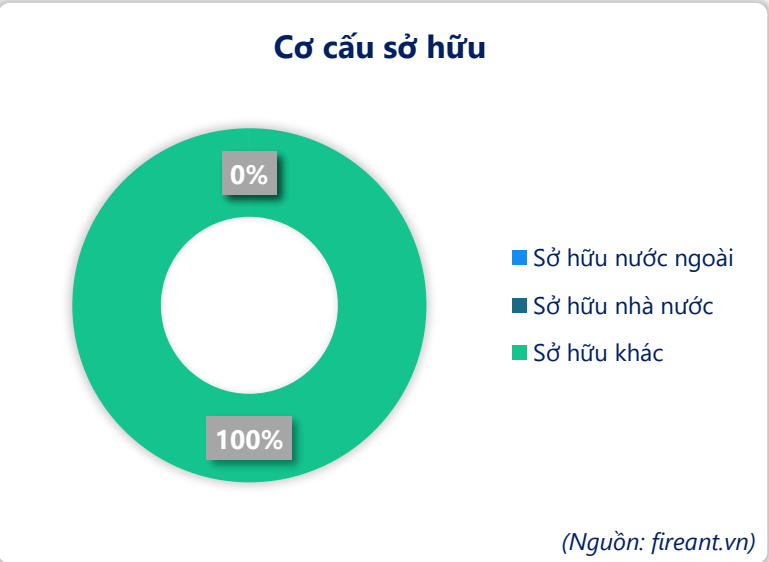
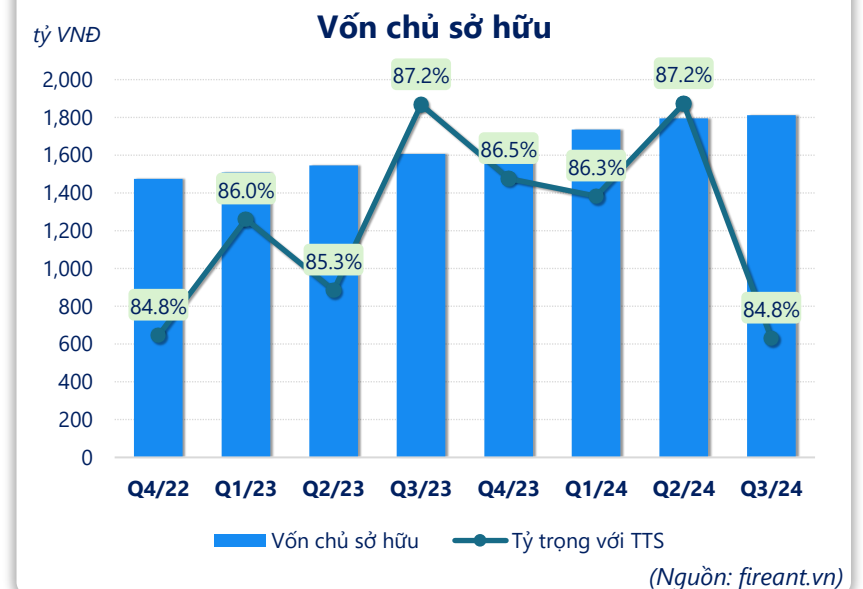
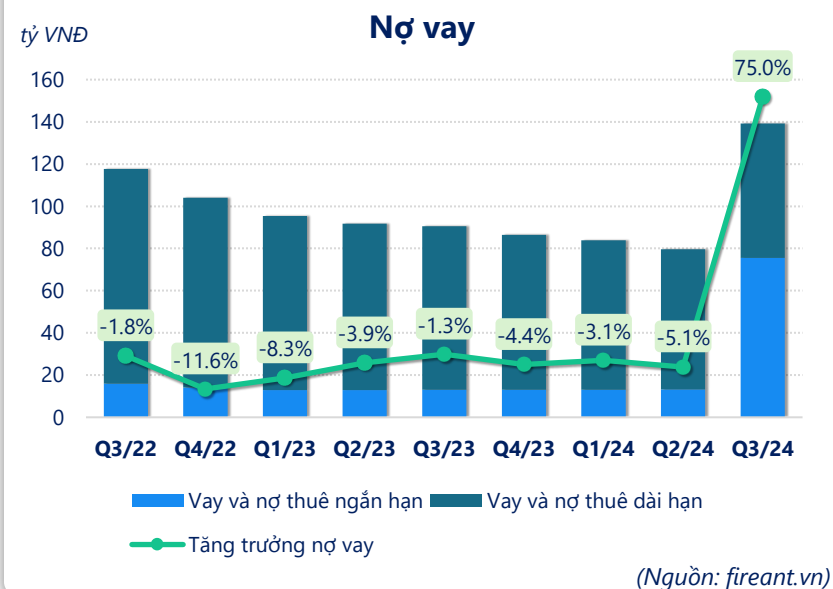
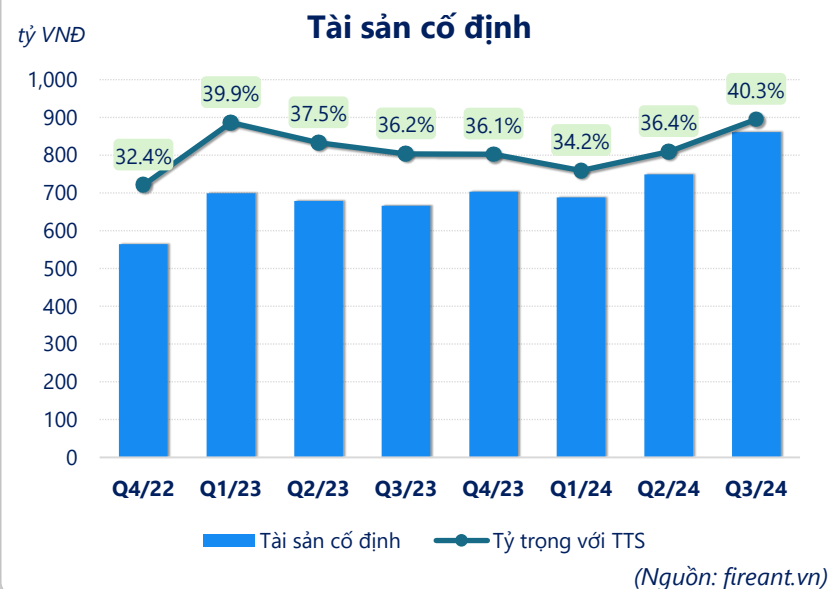
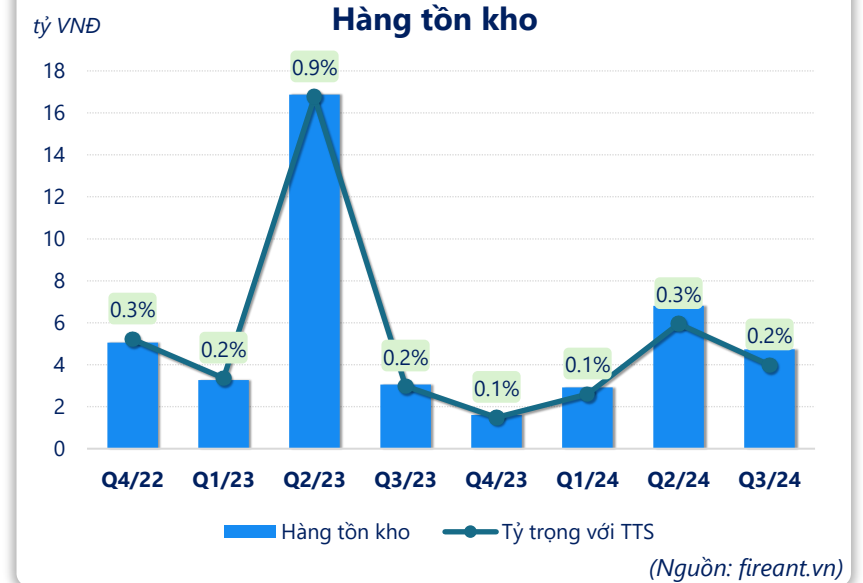
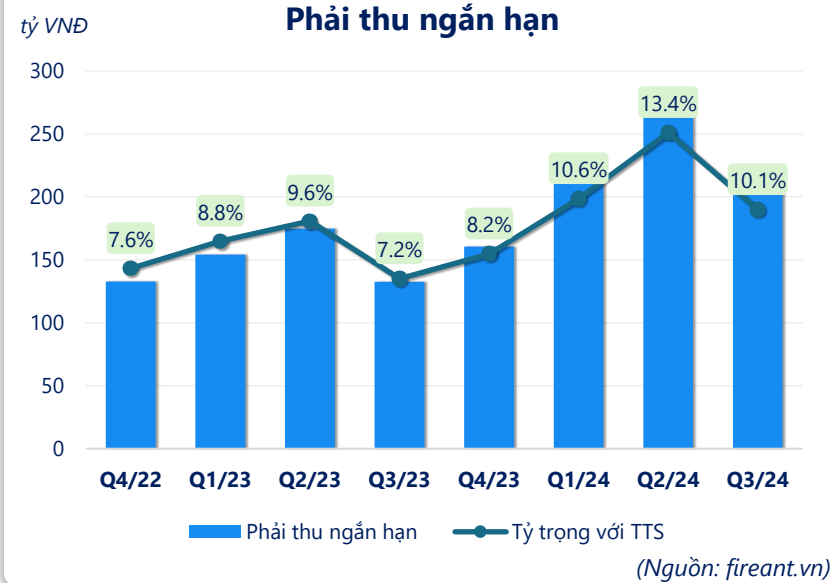
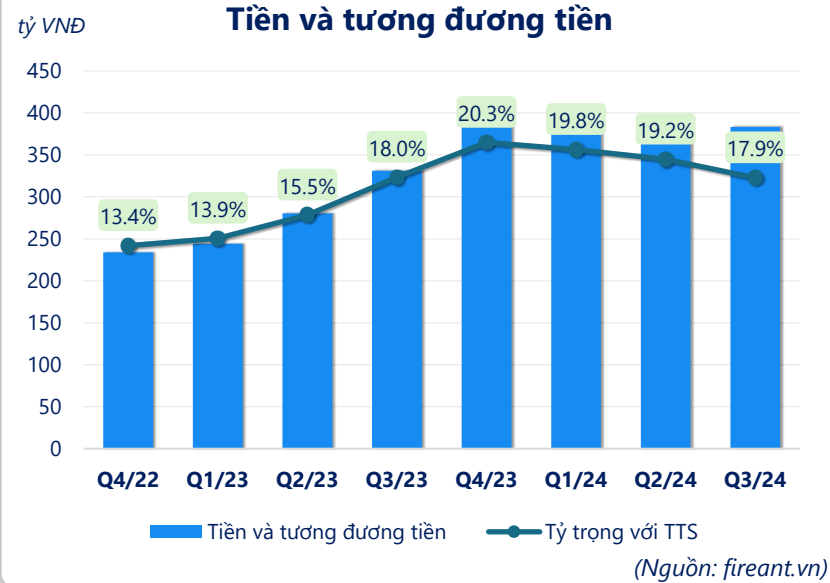
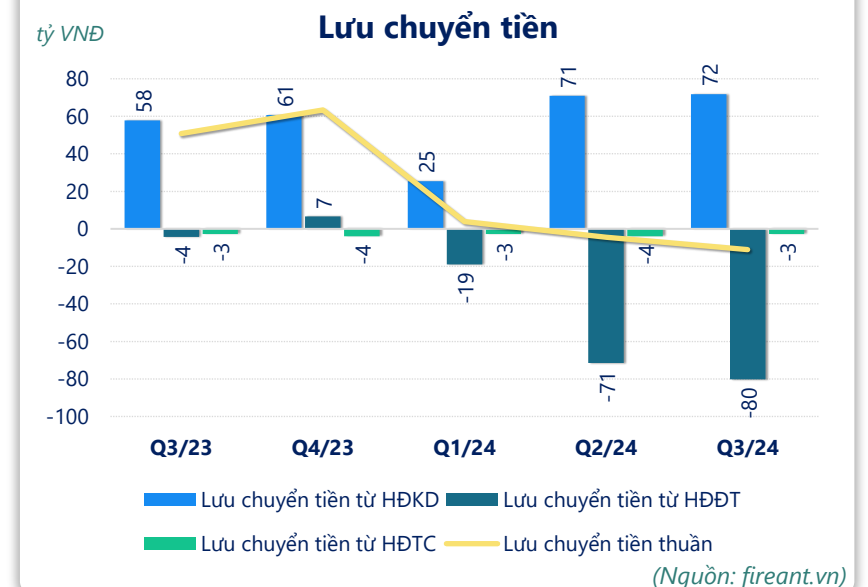
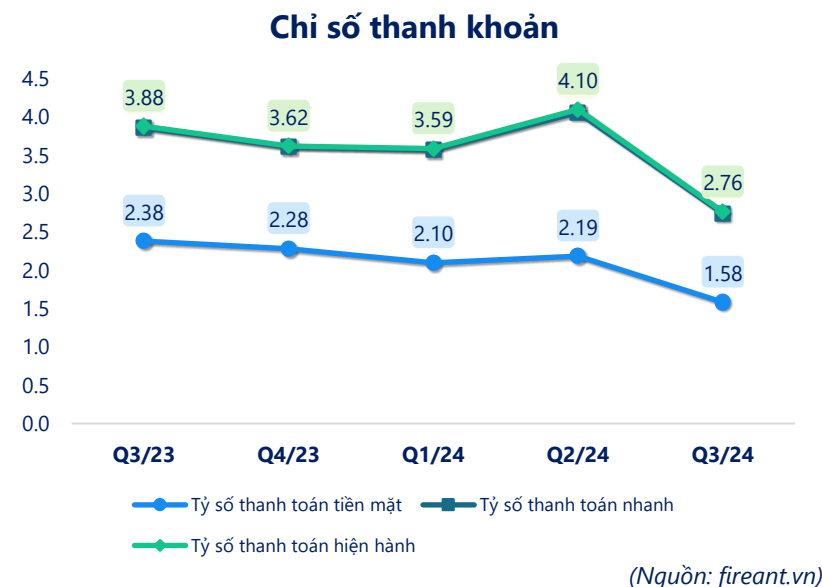
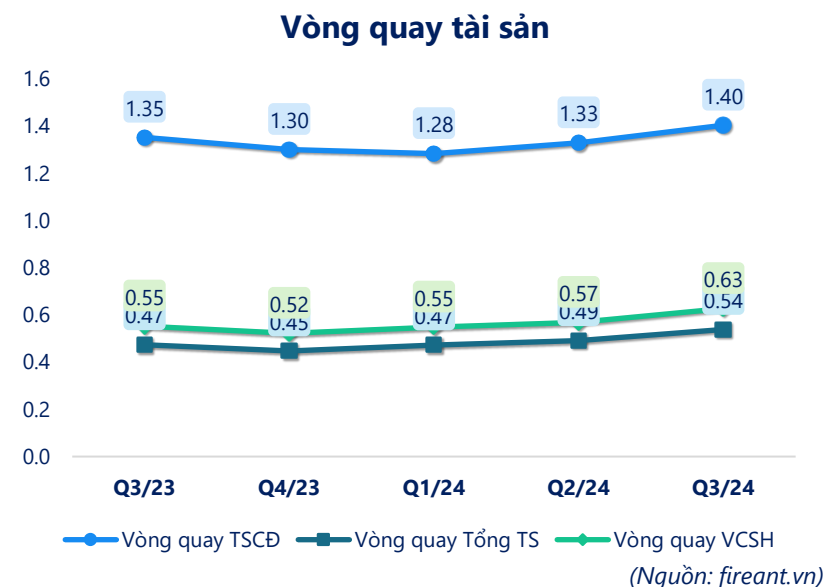
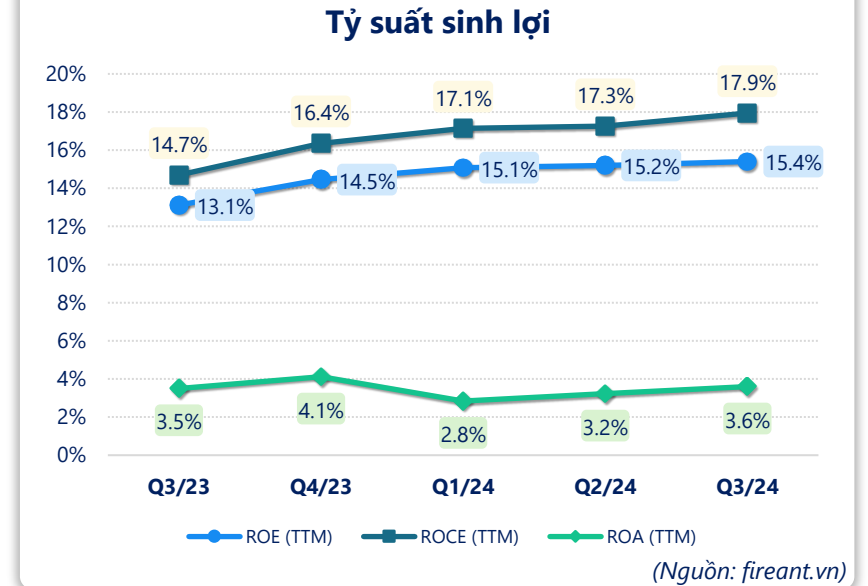
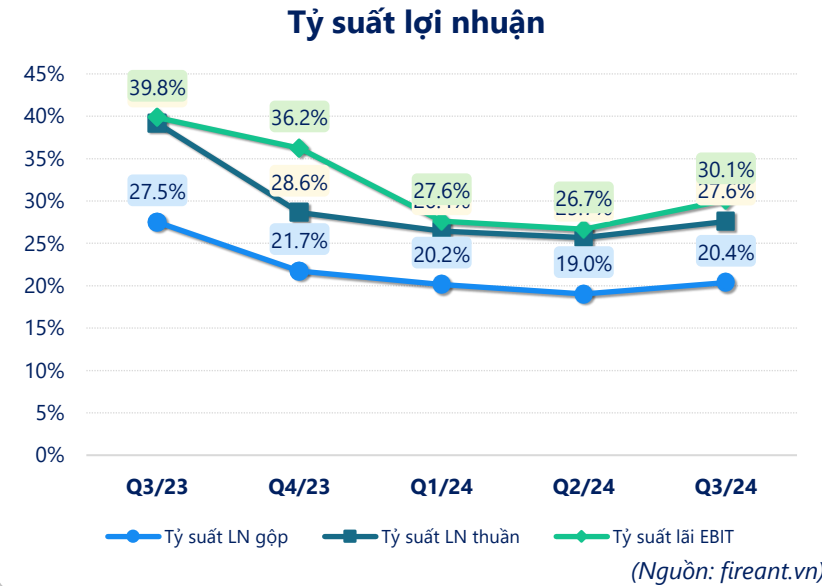
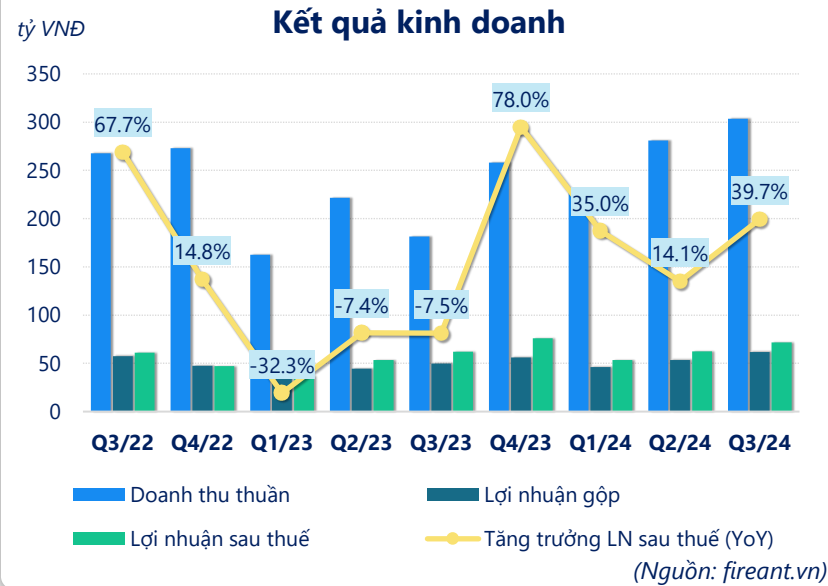


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
SL cổ phiếu LH		67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,345
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,959
P/E		7.4
EPS		3,924

	YTD	1T	3T	6T
SWC	25.9%	0.7%	-8.8%	12.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,138	1,946	9.8%
Tài sản ngắn hạn	668	626	6.8%
Tiền và tương đương tiền	383	394	-2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	66.9	-8.1%
Phải thu ngắn hạn	216	161	34.8%
Hàng tồn kho	4.74	1.61	194%
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	2.05	21.4%
Tài sản dài hạn	1,470	1,321	11.3%
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	861	703	22.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	72.8	-77.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	580	534	8.7%
Tài sản dài hạn khác	5.20	4.14	25.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	326	264	23.5%
Nợ ngắn hạn	242	173	40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.5	13.1	477%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.6	56.9	4.7%
Nợ dài hạn	83.8	90.9	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.7	73.4	-13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,812	1,683	7.7%
Vốn chủ sở hữu	1,812	1,683	7.7%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	182	258	228	281	304
Giá vốn hàng bán	132	202	182	228	242
Lợi nhuận gộp	49.9	56.1	46.0	53.5	61.8
Doanh thu HĐTC	6.42	-2.01	2.82	21.3	4.20
Chi phí TC	3.22	2.29	0.97	2.32	1.22
Chi phí lãi vay	1.18	2.48	0.97	2.26	1.22
LN trong công ty LKLD	22.7	26.8	19.1	4.11	23.1
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.69	4.74	6.61	4.41	4.19
LN thuần từ HĐKD	71.1	73.9	60.4	72.2	83.8
Lợi nhuận khác	0.05	17.1	1.74	0.52	6.39
LN trước thuế	71.1	91.0	62.1	72.7	90.2
Lợi nhuận sau thuế	62.1	75.9	53.5	62.4	71.6
LNST của CĐ cty mẹ	62.1	75.9	53.5	62.4	71.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.8	60.7	25.5	70.9	71.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.24	6.54	-18.9	-71.5	-80.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.75	-3.88	-2.68	-3.94	-2.68
Tiền đầu kỳ	280	331	394	398	394
Lưu chuyển tiền thuần	50.8	63.4	3.88	-4.47	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.10	0	0.36	0
Tiền cuối kỳ	331	394	398	394	383

(Nguồn: fireant.vn)